

Số: /SNN&PTNT-PTNT  
V/v đánh giá thực trạng sản xuất, chế biến,  
tiêu thụ theo chuỗi một số sản phẩm chủ lực  
của Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hoá, ngày tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Vụ Kế hoạch - Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện Công văn số 4497/BNN-KH ngày 03/7/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đánh giá thực trạng sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi một số sản phẩm chủ lực Việt Nam; Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa báo cáo thực trạng sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi một số sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, như sau:

**1. Thực trạng liên kết chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp**

*a) Sản phẩm gạo, quả:*

- Lúa gạo:

Diện tích sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh hàng năm đạt từ 236 - 238 nghìn ha, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu cây trồng của tỉnh, năng suất bình quân đạt 58,8 tạ/ha, sản lượng từ 1,38 - 1,39 triệu tấn/năm; sản lượng gạo đạt trên 900 nghìn tấn/năm. Diện tích sản xuất lúa tập trung trên địa bàn các huyện: Yên Định, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh, Ngọc Lặc và thành phố Thanh Hóa.

Hình thành và phát triển các mô hình liên kết sản xuất lúa gạo có hiệu quả cao, như: Sản xuất lúa hữu cơ 280 ha của Công ty CP Mía đường Lam Sơn tại huyện Thiệu Hóa; sản xuất, chế biến lúa gạo của Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê tại huyện Đông Sơn; sản xuất lúa theo tiêu chuẩn Vietgap 200 ha của Công ty An Thành Phong tại huyện Nông Cống.... Lúa gạo trên địa bàn tỉnh được chế biến thông qua xay xát theo quy trình khép kín (sấy, xay xát, đóng gói, bảo quản), sản phẩm chủ yếu: Gạo chất lượng cao, gạo thơm, gạo hữu cơ, gạo đặc sản; nguồn nguyên liệu chủ yếu phục vụ cho 3 nhà máy xay xát kinh doanh lúa gạo, tổng công suất 235 nghìn tấn/năm; 6.829 cơ sở xay xát; 1.481 hộ và 18 cơ sở chế biến bún, miến, bánh, mì khô,... phân bố khắp các huyện trong tỉnh. Thị trường tiêu thụ nội địa là chính, chủ yếu cung cấp sản phẩm gạo chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm với sản lượng ổn định cho các khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, siêu thị trong tỉnh.

- Quả:

Tổng diện tích cây ăn quả trên địa bàn là 19.354 ha, năng suất bình quân đạt 138 tạ/ha, sản lượng bình quân đạt 248.887 tấn. Trong đó diện tích sản xuất tập trung, an toàn đạt 7.000 ha. Các loại sản phẩm chính trên địa bàn tỉnh là dưa, cam, bưởi, nhãn, xoài tập trung chủ yếu trên địa bàn các huyện trung du, miền núi.

Một số cơ sở chế biến rau quả phục vụ xuất khẩu như: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Đồng Xanh, Công ty TNHH Tư Thành,...

*b) Sản phẩm thịt lợn:*

- Về liên kết trong chăn nuôi lợn: Trong những năm vừa qua, trước khi xảy ra dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh ta phát triển cả về mặt số lượng và chất lượng, đặc biệt đã hình thành được các chuỗi liên kết trong chăn nuôi lợn; có nhiều doanh nghiệp đã đầu tư chăn nuôi với quy mô lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như Công ty C.P Việt Nam, Dabaco, Newhope, Mavin, Phú gia....; các hộ chăn nuôi đã liên kết với các công ty để chăn nuôi với hình thức công ty chịu trách nhiệm về con giống, kỹ thuật chăn nuôi và bao tiêu đầu ra cho sản phẩm con các hộ chăn nuôi chịu trách nhiệm về chuồng trại, công chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành được 17 chuỗi liên kết chăn nuôi lợn, tổng số trang trại chăn nuôi liên kết 1.219 trang trại, tổng số lợn nuôi tại trang trại chăn nuôi liên kết khoảng 360.000 con chiếm 30% tổng đàn lợn của tỉnh.

- Về liên kết trong khâu giết mổ lợn:

+ Giết mổ lợn trên địa bàn tỉnh chủ yếu là giết mổ nhỏ lẻ, công suất thấp, tổng số cơ sở giết mổ lợn trên địa bàn tỉnh là 1.634 cơ sở, trong đó có 02 cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp, 05 cơ sở giết mổ tập trung bán công nghiệp, 1.528 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ; các cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp và tập trung bán công nghiệp đều có liên kết với cơ sở chăn nuôi tập trung và được cơ quan thú y kiểm soát chặt chẽ.

+ Số lợn giết mổ trong cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp khoảng 300.000 con.

- Về liên kết trong khâu chế biến thịt lợn: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 nhà máy chế biến thịt lợn, da bì lợn để sản xuất nem chua.

*c) Sản phẩm tôm:*

Diện tích nuôi Tôm toàn tỉnh 4.100 ha, đến nay đã thành lập 02 hợp tác xã và 10 tổ cộng đồng tại các vùng nuôi Tôm các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa và Quảng Xương. Tuy nhiên chưa có chuỗi liên kết nào được thực hiện.

*d) Gỗ và sản phẩm từ gỗ:*

Giai đoạn 2017-2019, bắt đầu hình thành các liên kết chuỗi giữa người trồng rừng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Các doanh nghiệp đã hỗ trợ người trồng rừng kinh phí thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; cam kết bao tiêu sản phẩm gỗ có chứng chỉ với mức giá cao hơn từ 20-25% so với sản phẩm cùng loại không có chứng chỉ. Đến nay đã có nhóm hộ trồng rừng huyện Thạch Thành liên kết với Công ty cổ phần Xuân Sơn được cấp chứng chỉ rừng với diện tích ban đầu là 1.450,71 ha/1.301 hộ trồng rừng năm 2018, năm 2019 mở rộng lên 3.354,92 ha/1990 hộ trồng rừng; BQL rừng PH Lang Chánh được cấp chứng chỉ rừng bền vững với diện tích 10.292,14 ha trong đó có

1.170,82 ha/164 hộ nhận khoán rừng trồng sản xuất và 684,95 ha/250 hộ nhận khoán rừng trồng phòng hộ.

## **2. Đánh giá những tồn tại, cơ hội, thách thức trong liên kết chuỗi giá trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế và theo định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển bền vững**

### *a) Sản phẩm gạo, quả:*

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; việc áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất còn hạn chế.

- Nông nghiệp và nông thôn là khu vực dễ bị tổn thương, rủi ro cao nên chưa có sức hút đối với các nhà đầu tư.

- Việc xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; doanh nghiệp chưa thấy được vai trò, ý nghĩa của việc xây dựng thương hiệu nông sản.

- Nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thấp so với nhu cầu thực tế; chính sách chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đặc biệt trên diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của các địa phương. Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và bao tiêu sản phẩm vẫn còn ít, diện tích được liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm còn chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn tỉnh.

### *b) Sản phẩm thịt lợn:*

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có lĩnh vực chăn nuôi: Trong những năm vừa qua ngành chăn nuôi của tỉnh Thanh Hóa đang phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, an toàn thực phẩm, tạo chuỗi liên kết, tăng giá trị, giảm giá thành sản phẩm, gắn với bảo vệ môi trường. UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành nhiều cơ chế chính sách để phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh như chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi theo Quyết định số 5637/2015/QĐ-UBND, chính sách phát triển khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo Quyết định số 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Kết quả, đến nay tỉnh Thanh Hóa đã thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư chăn nuôi lợn, hình thành nhiều trang trại chăn nuôi quy mô lớn, tổng đàn lợn hiện nay có khoảng 1,2 triệu con, đặc biệt, đã hình thành được 17 chuỗi liên kết chăn nuôi.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được việc liên kết chuỗi giá trị trong chăn nuôi vẫn còn những tồn tại thách thức như:

- Số lượng chuỗi liên kết giá trị còn chưa nhiều, chưa hoàn chỉnh, việc áp dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến còn rất hạn chế; chưa liên kết được nhiều các hộ chăn nuôi cùng mua giống, thức ăn, xuất bán sản phẩm, tham gia quảng bá, xây dựng thương hiệu tại các hội chợ...

- Thanh Hóa là tỉnh có tổng đàn lợn lớn tuy nhiên chủ yếu chăn nuôi nhỏ lẻ, áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh rất hạn chế,

rất khó áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh các loại nên nguy cơ bùng phát lây lan, đe dọa cho các trang trại chăn nuôi tập trung theo chuỗi liên kết.

*c) Gỗ và sản phẩm từ gỗ:*

- Hình thức tổ chức sản xuất mặc dù đã có chuyển biến tích cực song vẫn đề liên kết giữa người trồng rừng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm còn chưa nhiều và chưa rộng khắp trên địa bàn.

- Nguồn lực đầu tư của các Doanh nghiệp vào Lâm nghiệp vẫn còn thấp so với yêu cầu; tham gia hội nhập kinh tế quốc tế của sản xuất Lâm nghiệp nói chung và sản xuất các sản phẩm gỗ của tỉnh Thanh Hóa nói riêng chưa nhiều.

- Việc phát triển, quản bá thương hiệu sản phẩm từ gỗ chưa được chú trọng; sản phẩm chủ yếu được bán qua khâu trung gian, chưa xây dựng được thương hiệu riêng, chưa có thị trường bền vững.

**3. Các giải pháp, cơ chế chính sách nâng cao hiệu quả liên kết chuỗi giá trị góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững**

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành để khuyến khích, tạo động lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, trọng tâm tập trung nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh gắn liền với liên kết theo chuỗi giá trị;

- Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tập trung, tạo điều kiện tốt để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn áp dụng công nghệ cao để nâng cao giá trị sản phẩm. Đồng thời huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; trong đó, tập trung huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

- Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm nông sản chất lượng, an toàn thực phẩm thông qua các Hội chợ triển lãm nông nghiệp lớn trong tỉnh, trong nước; các hoạt động kết nối cung cầu của các địa phương theo chuỗi liên kết; đẩy mạnh kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước thông qua các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Tham gia các Hội chợ quốc tế lớn ngành nông nghiệp tại các thị trường trọng điểm để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh; Đồng thời, đẩy mạnh phát triển thị trường xuất khẩu; mở rộng thị trường xuất khẩu chính ngạch các sản phẩm chủ lực. Triển khai tích cực, khai thác hiệu quả cơ hội của các Hiệp định tự do thương mại, đặc biệt là Hiệp định CPTPP, EVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu các hàng nông sản chủ lực của tỉnh.

*(Có biểu thu thập thông tin chi tiết kèm theo).*

Đề nghị Vụ Kế hoạch - Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, báo cáo./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, PTNT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hoàng Thị Yến**

**BIỂU THU THẬP THÔNG TIN  
CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa

Người cung cấp thông tin: Nguyễn Văn Dũng

Chức vụ: Chuyên viên

Đơn vị: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa

Điện thoại: 0904.848.678

Email: [Phongktht.ptnt@gmail.com](mailto:Phongktht.ptnt@gmail.com)

**II. CÁC THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN - TIÊU THỤ SẢN PHẨM CHỦ LỰC LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ**

**1. Thực trạng liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất các sản phẩm chủ lực**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>LÚA GẠO</b>				
1	Diện tích				
-	Diện tích canh tác	ha			
-	Diện tích gieo trồng	ha	250.483	244.447	237.965
2	Năng suất	Tạ/ha	58,4	57,8	59,01
3	Sản lượng	Tấn	1.463.300	1.413.500	1.399.381
4	Diện tích sản xuất tập trung	ha	149.717	150.321	151.000
5	Diện tích sản xuất an toàn	ha	149.717	150.321	151.000
6	Số cơ sở sản xuất và cung ứng giống	Cơ sở	21	21	21
7	Số lượng cơ sở sản xuất và kinh doanh phân bón, TBVTV	Cơ sở	110	110	110
8	Tổng số chuỗi liên kết sản xuất lúa gạo	Chuỗi			
-	Tổng số diện tích trong chuỗi	ha			
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi			
-	Tổng số diện tích trong chuỗi khép kín	ha			
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi			
-	Tổng số diện tích trong chuỗi không khép kín	ha			
9	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất lúa gạo	DN	4	5	5
-	Số DN, công ty có liên kết với chế biến và tiêu thụ	DN	10	10	10
10	Số HTX, THT sản xuất lúa gạo	HTX,			
-	Số HTX, THT sản xuất lúa gạo có liên kết	HTX, THT			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
11	Số cơ sở/hộ sản xuất lúa gạo	Cơ sở			
-	Số cơ sở/hộ sản xuất có liên kết	Cơ sở			
12	Các hình thức liên kết				
13	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
<b>II</b>	<b>QUẢ</b>				
1	Diện tích cây ăn quả	ha	16.691	17.543	19.354
2	Năng suất	Tạ/ha	139,63	140,5	138,0
3	Sản lượng	Tấn	233.086	246.479	267.096
4	Diện tích sản xuất tập trung	ha	2.710	2.960	7.000
5	Diện tích sản xuất an toàn	ha	2.710	2.960	7.000
6	Số cơ sở sản xuất và cung ứng giống	Cơ sở			
7	Số lượng cơ sở sản xuất và kinh doanh phân bón, TBVTV	Cơ sở	110	110	110
8	Tổng số chuỗi liên kết sản xuất CAQ	Chuỗi			
-	Tổng số diện tích trong chuỗi	ha			
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi			
-	Tổng số diện tích trong chuỗi khép kín	ha			
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi			
-	Tổng số diện tích trong chuỗi không khép kín	ha			
9	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất CAQ	DN			
-	Số DN, công ty có liên kết	DN			
10	Số HTX, THT sản xuất quả	HTX,			
-	Số HTX, THT sản xuất CAQ có liên kết	HTX,			
11	Số cơ sở/hộ sản xuất cây ăn quả	Cơ sở			
	Số cơ sở/hộ sản xuất liên kết	Cơ sở			
12	Các hình thức liên kết				
13	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
<b>III</b>	<b>THỊT LỢN</b>				
1	Số đầu con	Con	230.000	290.000	360.000
-	Tổng số chuỗi liên kết chăn nuôi lợn	Chuỗi	17	17	17
-	Tổng số con trong chuỗi	Con			310.000
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi	2	2	2
-	Tổng số con trong chuỗi khép kín	Con	8.000	8.000	8.000
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi	15	15	15
-	Tổng số con trong chuỗi không khép kín	Con	220.000	280.000	350.000
2	Số doanh nghiệp, công ty CN	DN	36	40	48
-	Số DN, công ty có liên kết	DN	15	16	17

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
3	Số HTX, THT chăn nuôi	HTX, THT	18	20	20
-	Số HTX, THT chăn nuôi liên kết	HTX, THT	8	12	12
4	Số trang trại chăn nuôi	TT	724	1.052	1.219
-	Số trang trại chăn nuôi liên kết	TT	370	415	473
5	Số hộ chăn nuôi	Hộ	245.156	215.357	191.686
-	Số hộ chăn nuôi liên kết	Hộ	418	530	587
6	Các hình thức liên kết				
7	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
<b>IV</b>	<b>TÔM</b>				
1	Diện tích ao/khu nuôi:	Ha			
	- Tôm Sú		3.813	3.784	3.734
	- Tôm Chân trắng		260	300	350
2	Số vụ thu hoạch:	Vụ/năm			
	- Tôm Sú		1	1	1
	- Tôm Chân trắng		2-3	2-3	2-3
3	Thời gian nuôi thả	Tháng			
	- Tôm Sú		4	4	4
	- Tôm Chân trắng		3	3	3
4	Phương thức nuôi				
	- Tôm Sú		QCCT	QCCT	QCCT
	- Tôm Chân trắng		Thâm canh	Thâm canh	Thâm canh
5	Sản lượng thu hoạch:	Tấn			
	- Tôm Sú		950	1.000	1.000
	- Tôm Chân trắng		3.000	3.500	5.000
6	Tổng số chuỗi liên kết trong nuôi tôm	Chuỗi			
-	Diện tích trong chuỗi liên kết	m <sup>2</sup>			
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi			
-	Diện tích nuôi trong chuỗi khép kín	m <sup>2</sup>			
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi			
-	Diện tích nuôi trong chuỗi không khép kín	m <sup>2</sup>			
7	Số doanh nghiệp, công ty nuôi tôm	DN/CT	12	12	12
-	Số DN, công ty có tham gia chuỗi liên kết	DN/CT			
8	Số HTX, THT nuôi tôm	HTX/TH	12	12	12
	Số HTX, THT tham gia chuỗi liên kết	HTX/TH			
9	Số trang trại nuôi tôm	TT	2.955	2.955	2.955
	Số trang trại tham gia chuỗi liên kết	TT			



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
10	Số cơ sở/hộ nuôi tôm	Cơ sở/hộ			
	Số cơ sở/hộ sản xuất tham gia chuỗi liên kết	Cơ sở/hộ			
11	Các hình thức liên kết				
12	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
<b>V</b>	<b>GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ</b>				
1	Diện tích rừng	ha	142.192	142.300	142.300
-	Diện tích rừng phòng hộ	ha	16.000	16.000	16.000
	Diện tích rừng đặc dụng	ha	1300	1300	1300
	Diện tích rừng sản xuất	ha	124862	125000	125000
2	Sản lượng gỗ	m <sup>3</sup>	556375	587641	715043
3	Tổng số chuỗi liên kết gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Chuỗi		1	1
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi		1	1
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi			
4	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	DN/CT	161	170	178
-	Số DN, công ty có tham gia chuỗi liên kết	DN/CT		1	1
-	Số HTX, THT sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	HTX/TH T			
-	Số HTX, THT tham gia chuỗi liên kết	HTX/TH			
-	Số trang trại sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	TT			
	Số trang trại tham gia chuỗi liên kết	TT			
	Số cơ sở/hộ sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Cơ sở/hộ			
	Số cơ sở/hộ sản xuất tham gia chuỗi liên kết	Cơ sở/hộ		1CS/1301 hộ	1CS/1990 hộ
5	Các hình thức liên kết			Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
6	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết			Chủ rừng và Doanh nghiệp chế biến	Chủ rừng và Doanh nghiệp chế biến

## 2. Tình hình liên kết trong khâu chế biến các sản phẩm chủ lực

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>GẠO</b>				
-	Số nhà máy chế biến gạo trên địa bàn	Nhà máy	3	3	3
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn	235	235	235
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy	3	3	3
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn	235	235	235
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công				
	+ Cơ sở xay xát:	Cơ sở			6.829
	+ Hộ gia đình	Hộ			1.418
	+ Cơ sở chế biến	Cơ sở			18
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
<b>II</b>	<b>QUẢ</b>				
-	Số nhà máy chế biến quả trên địa bàn	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
<b>III</b>	<b>THỊT LỢN</b>				
<b>1</b>	<b>Liên kết trong khâu giết mổ lợn</b>				
-	Số cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp có kiểm soát	Cơ sở	2	2	2
	Trong đó: số cơ sở giết mổ có liên kết với chăn nuôi tập trung	Cơ sở	2	2	2
-	Số cơ sở giết mổ bán công nghiệp, thủ	Cơ sở	5	5	5

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
	công tập trung có kiểm soát				
	Trong đó: số cơ sở giết mổ có liên kết với chăn nuôi tập trung	Cơ sở	5	5	5
-	Số con được giết mổ tập trung công nghiệp có kiểm soát	Con	456.000	456.000	300.000
+	Số con trong chuỗi LK	Con	456.000	456.000	300.000
-	Số con được giết mổ bán công nghiệp, thủ công tập trung có kiểm soát	Con	21.900	21.900	14.600
+	Số con trong chuỗi LK	Con	21.900	21.900	14.600
<b>2</b>	<b>Liên kết trong khâu chế biến thịt lợn</b>				
-	Số nhà máy chế biến thịt lợn trên địa bàn	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
<b>IV</b>	<b>TÔM</b>				
-	Số nhà máy chế biến tôm trên địa bàn	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
<b>V</b>	<b>GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ</b>				
-	Số nhà máy chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ trên địa bàn	Nhà máy	161	170	178
+	Tổng công suất chế biến	m <sup>3</sup> /năm	556.375	587.641	715.043

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m <sup>3</sup>			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy		1	1
+	Tổng công suất chế biến	m <sup>3</sup> /năm		85.000	110.000
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m <sup>3</sup>		8.000	10.000
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m <sup>3</sup>			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m <sup>3</sup>			

### 3. Thực trạng liên kết tiêu thụ các sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>GẠO</b>				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở	3	3	3
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn	235	235	235
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở	3	3	3
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn	235	235	235
<b>II</b>	<b>QUẢ</b>				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
<b>III</b>	<b>THỊT LỢN</b>				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
<b>IV</b>	<b>TÔM</b>				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
<b>V</b>	<b>GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ</b>				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	m <sup>3</sup>			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	m <sup>3</sup>			

